

I. Phát âm nguyên âm (Vowel sounds)

1. /aʊ/ vs. /əʊ/

/aʊ/: down, crowd, browse

/əʊ/: crow

→ Nhận dạng: “ow”, “ou” có thể đọc /aʊ/ hoặc /əʊ/.

2. /i:/ vs. /iə/

/i:/: piece, beak, people

/iə/: here

→ “ee, ea, ie, eo” thường /i:/. “ere, ear” có thể /iə/.

3. /ɔ:/ vs. /ɒ/

/ɔ:/: caw, water, story

/ɒ/: novel

→ “o” ngắn trong một số từ đặc biệt → /ɒ/.

4. /əʊ/ vs. /ɒ/

/əʊ/: floating, rowing, breaststroke

/ɒ/: goggles

5. /u:/ vs. /ʌ/

/u:/: canoeing, shooting, scuba

/ʌ/: brush

6. /æ/ vs. /ɔ:/

/æ/: paddle, cramp, alcohol

/ɔ:/: watercress

7. /ʌ/ vs. /ju:/

/ʌ/: ugly

/ju:/: united, union, unique

8. /ʊ/ vs. /ju:/

/ʊ/: woman, wool, full

/ju:/: human

9. /ʌ/ vs. /ɔ:/

/ʌ/: encourage

/ɔ:/: resource, toward, horse

10. /a:/ vs. /ɜ:/

heart /ha:t/

heard /hɜ:d/

II. Phát âm phụ âm (Consonant sounds)

1. /θ/ vs. /ð/

/θ/: through, thing, theme, tough, thousand

/ð/: though, other, weather, altogether, without
→ Nhận dạng:

/θ/: không rung dây thanh (th)

/ð/: rung dây thanh (th)

2. /s/ vs. /z/

/s/: symbolize, systematize

/z/: symbolize, observer, deserved

/s/ trong gymnastics →

III. Quy tắc phát âm đuôi -ED (quá khứ)

3 cách đọc:

Đuôi Đọc Khi nào

/t/ worked, stressed, snapped sau âm vô thanh (/p, k, f, s, ʃ, tʃ/)

/d/ called, deserved, changed sau âm hữu thanh

/ɪd/ Không có trong bài sau /t/ và /d/

4. “s” đọc /s/ – /z/

Sau âm hữu thanh → /z/

Sau âm vô thanh → /s/

❏ ĐỀ BÀI TẬP (PHẦN GẠCH CHÂN ĐƯỢC IN ĐẬM)

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

1. A. down B. crow C. crowd D. browse
2. A. piece B. beak C. here D. people
3. A. caw B. water C. story D. novel
4. A. praised B. stressed C. snapped D. walked
5. A. through B. though C. thing D. theme
6. A. floating B. rowing C. breaststroke D. goggles
7. A. canoeing B. brush C. shooting D. scuba
8. A. paddle B. watercress C. cramp D. alcohol
9. A. windsurfing B. breaststroke C. observer D. obstacle
10. A. healthier B. weather C. other D. altogether

11. A. aerobics B. solidarity C. cooperation D. bowling

12. A. foul B. ground C. tough D. pround

✗ (Câu 13 đã loại bỏ)

14. A. literally B. symbolize C. hymn D. eagle

15. A. Siamese B. gymnastics C. symbolize D. systematize

16. A. united B. union C. ugly D. unique

17. A. ultra B. umbrella C. umpire D. UFO

18. A. eligible B. election C. security D. eliminate

19. A. though B. thought C. throughout D. thousand

✗ (Câu 20 đã loại bỏ)

21. A. worked B. called C. deserved D. changed

22. A. birth B. twentieth C. without D. think

23. A. woman B. human C. wool D. full

24. A. resource B. encourage C. toward D. horse

25. A. heart B. heard C. church D. circle